



tiáo jié qì
调节器

noun · regulator

Example Sentences

zhè ge tiáo jié qì kòng zhì shuǐ wēn
这个调节器控制水温。

This regulator controls the water temperature.

yā lì tiáo jié qì huài le xū yào gēng huàn
压力调节器坏了，需要更换。

The pressure regulator is broken and needs to be replaced.

Trace each character, then write the word on your own.

调	调	调	调	调	调	调	调	调	调	调
调	调									
节	节	节	节	节	节	节	节			
器	器	器	器	器	器	器	器	器	器	器
器	器	器	器	器	器	器	器			